

10. Thu Tâm (2012), *Dạy các môn khoa học bằng tiếng Anh. Dục tốc bất đạt*. Sài Gòn giải phóng, thứ hai 19.3.2012.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 28-03-2012)

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

VAI TRÒ CỦA ẨN DỤ TRONG NGÔN BẢN

POWER OF METAPHORS IN DISCOURSE

PHAN VĂN HOÀ

(PGS, TS ĐHNN, Đại học Đà Nẵng)

Abstract

In the paper, the author focuses on the power of metaphors in language in general, and in discourse in particular. According to the author, metaphors have been accompanying with the process of human's language forming and developing, they play a very important role in creating new meanings of words; they themselves are activities of human mind; therefore metaphors also come along with the creative activities in language, especially in the field of lexical meaning. The flexible ways metaphors work in language and different kinds of metaphors, emphasized conceptual and grammatical, carefully mentioned in the main part of the paper sharply display the graceful power of metaphors in languages, in all kinds of discourses.

1. Chúng ta đều biết, ẩn dụ là một sự bóng gió, vì vậy không những luôn tạo ra sự hấp dẫn kì lạ, mà còn tạo ra những hiệu quả giao tiếp to lớn trong nhiều thể loại ngôn bản, nhất là trong thi ca. Ngay trong văn phong chính trị, báo chí và khoa học, nơi cần độ chính xác tuyệt đối của ngôn ngữ, nghĩa tường minh được thể hiện chủ đạo, ẩn dụ vẫn xuất hiện, nhất là ẩn dụ ngữ pháp. Vậy thì cái gì đã làm cho ẩn dụ có sức mạnh ấy?

Bài viết này, thông qua cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt, nhằm phân tích bản chất của ẩn dụ, những đặc điểm vốn có của ẩn dụ khi thể hiện qua các loại ngôn bản. Một mặt, ẩn dụ được tìm hiểu với tư cách là một trong những phương tiện cấu tạo hoặc sáng tạo ngôn bản. Mặt khác, ẩn dụ sẽ được xem là

một cách để con người thể hiện những ý nghĩ qua việc cấu tạo ngôn bản và tiếp nhận ngôn bản. Khi làm như vậy, người viết sẽ cố gắng đưa ra các bằng chứng và lập luận cho thấy ẩn dụ là một sức mạnh đáng kể so với những phương thức cấu tạo ngôn bản khác. Bằng chứng lớn nhất là ẩn dụ thuộc về lĩnh vực tri nhận, là nền tảng để ngôn ngữ thực hiện các chức năng: tư duy, giao tiếp và thẩm mĩ.

2. Bản chất và phạm vi hoạt động của ẩn dụ

Nhắc đến ẩn dụ, người ta không thể không nhắc đến tư tưởng của Aristotle và sau đó là Plato. Bởi hơn ai hết, trong buổi bình minh của lịch sử ngôn ngữ học, chính Aristotle (Sage: tr 245, Encyclopedia, V.5, 1994) ngoài việc nhấn mạnh đến chức năng

tu từ của ẩn dụ, còn khẳng định rằng ẩn dụ hoạt động trong phạm vi của tư duy, và Plato (Sage: tr 2457, Encyclopedia, V.5, 1994) nhấn mạnh rằng ẩn dụ là một công cụ tích cực của tư duy.

Về sau này, Langer (1942), Black (1962), Clark (1973) và các nhà nghiên cứu khác đã tái khẳng định lại điều này và mở ra những hướng minh chứng khác nhau. Lakoff & Johnson (1980), Lakoff & Turner (1987),... còn cho rằng ẩn dụ ngoài ý nghĩa là hệ thống trên cơ sở tri nhận, còn là hệ thống trên *cơ sở xã hội*; Lý Toàn Thắng (2005) cho rằng ẩn dụ có cơ sở không chỉ tư duy mà là *hành động*. Chúng ta có thể hiểu ngắn gọn là ẩn dụ thuộc lĩnh vực tri nhận, tư duy (liên tưởng, nhận biết, ý niệm), đồng thời nó cũng là một hoạt động cụ thể (xã hội, hành động), vì vậy chúng ta có ẩn dụ dụng học. Hai tính chất tri nhận và dụng học chưa nêu đủ bức tranh nhiều màu của ẩn dụ. Từ xưa, Vico (1668-1774) trong *The New Science*, (1725), đã nói rằng ẩn dụ chính là một trong các phương thức phát triển văn hóa (ngôn ngữ). Còn Nietzsche (1873) lại cho rằng bản thân ngôn ngữ đã mang tính ẩn dụ... Và qua cách lí giải sự hình thành và phát triển ngôn ngữ của Sausure (1857- 1913) ta càng có thể khẳng định tính chất thứ ba của ẩn dụ là: Đây phải được nói là một trong những phương thức sáng tạo và phát triển ngôn ngữ. Chính cái tính chất thứ ba này bao gộp cả hai tính chất trên, tư duy (ngôn ngữ) và dụng học (lời nói). Nhưng còn có một tên gọi mới, vừa biểu thị tính sáng tạo của ngôn ngữ, vừa biểu thị tính tổ chức của lời nói, hay nói một cách khác, là hoạt động của ngôn ngữ trong diễn ngôn: Ẩn dụ ngữ pháp, Halliday (1985, 2004) chính là người phát hiện ra tính chất thứ tư này. Cả bốn tính chất vừa nêu và có thể phân ra thành nhiều tính chất nhỏ nữa về ẩn dụ, nhưng có thể nói rằng những tính chất này là một tổng hòa

của ẩn dụ. Những tính chất đó làm cho ẩn dụ trở thành vừa là một trong những thuộc tính của ngôn ngữ vừa là một trong những phương thức làm cho ngôn ngữ sống động nhất trong mọi thể loại ngôn bản. Chính vì thế, không nên chỉ chú trọng đến tính chất này mà không nói đến tính chất kia của ẩn dụ. Và khi nói đến sức mạnh của ẩn dụ trong ngôn bản là nói đến tất cả các thuộc tính này.

3. Sức mạnh của ẩn dụ

3. 1. Ẩn dụ tham gia sáng tạo và phát triển ngôn ngữ

Vai trò đáng nói đến đầu tiên của ẩn dụ là cùng sáng tạo ngôn ngữ và làm ngôn ngữ phát triển.

(1) Sáng tạo ngôn ngữ ở đây không chỉ tham gia bổ sung vốn từ vựng của ngôn ngữ với ban đầu là ẩn dụ, sau đó là ẩn dụ chết như chúng ta thường thấy, như thể Brooks & Warren (1961) phát biểu: “*Ngôn ngữ thường phát triển bằng quá trình mở rộng ẩn dụ*”. Những từ ngữ bây giờ có thể được xem là ‘bình thường’ như *cửa sông, dòng đời...hay chỗ dựa tình cảm, tận đáy lòng tôi, ...* là những ví dụ như vậy. Nhưng câu hỏi ngược lại: *Đó chỉ là sức mạnh của ẩn dụ nói chung, chứ làm sao để những từ ngữ này trở thành sức mạnh của ẩn dụ trong ngôn bản?* Đơn giản là chính cái sức mạnh chung này là cơ sở cho sự hấp dẫn của văn bản vì nó tạo ra sự phong phú nhất để chọn lựa từ ngữ cho ngôn bản. Từ ngữ đa dạng và phong phú chính là máu thịt của ngôn bản và khi chọn lựa nguồn từ ngữ phong phú đó một cách thích hợp nhất chính là tăng cường sức mạnh máu thịt của ngôn bản. Hãy tìm hiểu cách dùng của những từ ngữ loại này như *lửa tâm, người đen bạc, lòng trắng hoa, ...*: những từ như **lửa** là không có nguồn gốc ẩn dụ, các màu sắc **đen, bạc**, hay các thực thể như **trắng, hoa** cũng như vậy. Nhưng trong ngôn bản thơ của Nguyễn Du, chúng ta thấy ngay được sức mạnh của lớp

từ ngữ này khi hoạt tố ẩn dụ được thổi vào: *Lửa tâm càng dập càng nồng, trách người đen bạc ra lòng trắng hoa* (câu 1537, 1538).

(2) Ý nghĩa sáng tạo ngôn ngữ của ẩn dụ còn ở một điểm đáng lưu ý nữa là ẩn dụ dường như là linh hồn của kho tàng thành ngữ, tục ngữ... Những cụm từ cố định về mặt tổ chức, và tính linh hoạt nhất về mặt ứng dụng ngữ nghĩa. Những thành ngữ như ***put that in your pipe and smoke it*** trong *However much money you offer me for this work I'm not going to do it- so you can put that in your pipe and smoke it*, hay *kiến bò miệng chén* cũng có thể nói lòng tổ chức như trong *Lo gì việc ấy mà lo, kiến trong miệng chén lại bò đi đâu?* (Suy nghĩ của Hoạn Thư khi tìm cách đày đoạ Thúy Kiều), và *Kiến bò miệng chén* chưa lâu, *muru sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa* (Thúy Kiều báo oán Hoạn Thư).

(3) Ý nghĩa cuối cùng của ẩn dụ trong chức năng sáng tạo và phát triển ngôn ngữ ở chỗ hoạt động của ẩn dụ trùng với hoạt động hình thành ngôn ngữ. Điều này có tính chất nguyên lí trong cấu tạo ngôn ngữ nhưng ít ai chú đến. Ẩn dụ mang tính ước định cao, hoạt động của ẩn dụ có thể xem là hoạt động ước định của ngôn ngữ. F. de Saussure (1857-1913) nói: *"Những tín hiệu của ngôn ngữ có thể nói là có thể sờ mó được; văn tự có thể ghi nó lại bằng những hình ảnh ước định, trong khi không thể nào chụp ảnh lại những hành động nói năng với đủ các chi tiết... trong ngôn ngữ chỉ có hình tượng âm...."* . Có lẽ vì thế, theo Vico (1668-1744), khi nói đến ẩn dụ là nói đến tính phổ niệm của sức tưởng tượng của con người khi hình thành ngôn ngữ và nhấn mạnh đến mối liên hệ giữa ngôn ngữ, hình thành các khái niệm và xã hội. Cũng chính ở bình diện này, Masako K. Hiraga (2005) đã dành trọn cuốn sách *Metaphor and Iconicity* để nói đến mối quan hệ giữa ẩn dụ và tính dấu hiệu, trong đó nhấn mạnh đến chức

năng của ẩn dụ trong mối quan hệ giữa hình thức và ý nghĩa của ngôn ngữ. Quan điểm quy chiếu về ẩn dụ (referentialist views: Michiel Leezenberg: 2001) gần với nguyên lí sáng tạo ngôn ngữ. Quan điểm này cho rằng trong ẩn dụ, các biểu hiện (expressions) chủ yếu mang tính quy chiếu mang nghĩa đen là nghĩa cơ bản, bởi lẽ chính đặc điểm của các từ được mô tả mang nghĩa đen cơ bản, lại xác định cách hiểu ẩn dụ.

3. 2. Ẩn dụ là hoạt động tư duy

Không phải chỉ thuyết tri nhận sau này mới nói đến hoạt động tư duy của ẩn dụ. Trong phép chuyển nghĩa của Aristotle, ẩn dụ đã mang màu sắc hoạt động tư duy nhất là ở khía cạnh liên tưởng và so sánh. Searle (1991) khi nói về ẩn dụ nhấn mạnh đến cách hiểu hơn là so sánh để tạo nghĩa. Nói khác đi, so sánh để liên tưởng và nhận diện đối tượng mô tả - nơi ẩn dụ xuất hiện, là chiến lược nhận biết, là cách hoạt động của tư duy để tạo ra sắc thái mới trên nền một số nét nghĩa nào đó của sự vật đem so sánh hoặc tạo liên tưởng. Sau này, thuyết tri nhận mà tiêu biểu là Lakoff và Johnson (1980) đã làm rõ được chức năng của *ẩn dụ ý niệm* trong hoạt động tư duy của ngôn ngữ. Chẳng hạn:

(1) **Ẩn dụ bản thể** (ontological metaphor) thể hiện cách nhìn nhận các sự kiện, hoạt động, cảm xúc,... dưới góc nhìn riêng biệt mang tính cá nhân, có thể cho rằng đây là những thực thể. Ví dụ, nhìn nhận *tình yêu là một thực thể*, cho nên Nguyễn Du nói: ***Chém cha cái số hoa đào / Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi. Số hoa đào*** là một ý niệm chứ không phải là một sự vật, thực thể cụ thể, nhưng được dùng với các động từ như ***chép, gỡ ra, buộc vào*** vốn là những động từ đòi hỏi sự vật cụ thể. Như trong tiếng Anh: ***Inflation makes me sick*** (Lạm phát làm tôi chóng mặt).

(2) **Ẩn dụ cấu trúc** (*structural metaphor*) thường xuất hiện dưới dạng so sánh trực tiếp, hay sự chọn lựa từ ngữ gợi ra sự so sánh, liên tưởng, như: **Vợ tôi** đích thị là **sư tử Hà Đông**. Cũng trong loại ẩn dụ này mà tình yêu có khi được xem là cuộc hành trình, là điểm phải đến... nên chúng ta có những vần thơ: Anh có đi cùng em / Đến những miền đất lạ / Đến những mùa hái quả / Đến những bờ yêu thương (Xuân Quỳnh), hay *Vùng trắng ai xẻ làm đôi/ nửa in gòí chiếc, nửa soi dặm trường* (Nguyễn Du)...Hoặc trong tiếng Anh: *You're faced with a fork in the road / Wallow in the darkness.* (Tạm dịch: Em lay hoay giữa ngã ba đường/ Em lê bước giữa dòng đời tăm tối) (Blisf, I am sicking of building castle in the sky).

(3) **Ẩn dụ dung thể** (*conduit metaphor*), xem sự vật, tình cảm, ý tưởng ... là những dung thể có sức chứa đựng hoặc vật thể có thể đóng đếm được, ví dụ: **Sầu** đông càng lác càng đầy / ba thu dọn lại một ngày dài ghê. Hay như trong tiếng Anh: *Try to pack more thoughts into few words.*

(4) **Ẩn dụ định hướng** (*orientational metaphor*) hay ẩn dụ không gian tạo ra sự liên tưởng hay nhìn sự vật trong mối quan hệ không gian cơ bản như: hạnh phúc có hướng lên/ đau khổ có hướng xuống, ví dụ: *Giọt châu lã chã khôn cầm / Cúi đầu chàng những gạt thăm giọt tương* hay *Trong tôi chỉ còn lại đốm lửa đam mê bập bùng soi sáng khuôn mặt trẻ của mình. Thật buồn thăm nếu ngọn lửa kia rụi tắt, thật hân hoan nếu ngọn lửa lại được bùng lên ...*

Như chúng ta vừa thấy, ẩn dụ ý niệm có sức lay động mạnh mẽ sức sáng tạo khi chúng ta nhìn sự vật qua lăng kính của nó. Chính điều này tạo ra sự hấp dẫn kì lạ của ngôn bản hàm chứa ẩn dụ.

3. 3. **Ẩn dụ ngữ pháp là hoạt động tư duy trong kiến tạo ngôn bản**

Nếu Lakoff và Johnson (1980) thể hiện thuyết tri nhận một cách hệ thống về ẩn dụ, gọi tên là ẩn dụ ý niệm (*conceptual metaphors*) - loại ẩn dụ này chủ yếu thể hiện qua mối quan hệ so sánh, liên tưởng giữa các ý niệm hàm chứa trong từ vựng, thì chính Halliday (1985, 2004) đã phát kiến ra ẩn dụ ngữ pháp (*grammatical metaphor*) và hoàn chỉnh nó khi tìm ra con đường định danh trong kết cấu cú pháp. Theo Halliday, ẩn dụ ngữ pháp là sự biểu hiện một nghĩa nào đấy thông qua hình thức ngữ pháp từ vựng để diễn tả nghĩa này qua những cách mô tả khác nhau, từ cách mô tả “nguyên nghĩa” (*congruent*) không ẩn dụ đến cách mô tả “hoạt nghĩa” mang tính ẩn dụ (*incongruent*), để ý tưởng trở nên cô đọng, bóng bẩy, mới lạ trong hình thức diễn đạt... Chẳng hạn các câu ở dạng mô tả nguyên nghĩa: *John wrote a letter to his sister last week and that surprised me* có thể viết một cách khác như sau: *John's writing of a letter to his sister last week surprised me.* Hay: *Many people have criticised these ideas* có thể viết *These ideas have been subject to widespread criticism.* Theo Halliday, có hai loại ẩn dụ ngữ pháp: ẩn dụ kinh nghiệm hay tư tưởng (*experiential metaphor*) và ẩn dụ liên nhân (*interpersonal metaphor*).

a. **Ẩn dụ tư tưởng hay ẩn dụ kinh nghiệm** thể hiện cách mô tả kinh nghiệm khi chọn lựa các loại diễn trình khác nhau, và như vậy các thành phần tham thể cũng biến đổi. Ví dụ: Thay vì nói *Mary saw something wonderful* (diễn trình tinh thần) ta có những cách nói trong ngữ pháp ẩn dụ như sau: *Mary came upon a wonderful sight* (Diễn trình vật chất: Mary gặp một cảnh kì diệu)/ hoặc *A wonderful sight met Mary's eyes* (Diễn trình tinh thần: Một cảnh kì diệu đập vào mắt Mary) (Halliday (1994), Hoàng Văn Vân dịch: 2001). Ẩn dụ tư tưởng hay ẩn dụ kinh nghiệm được thể hiện qua quá trình danh hóa là chủ yếu. Nói một cách

khác, danh hóa là phương thức chọn lựa mang tính ngữ pháp phổ biến nhất và căn bản nhất khi thể hiện ẩn dụ ngữ pháp ở bình diện tư tưởng hay kinh nghiệm. Như chúng ta biết, danh hóa là phương thức chuyển đổi ngôn ngữ dưới dạng ngữ pháp tối ưu nhất để thể hiện nhiều cách mô tả sự vật, sự kiện ... của kinh nghiệm. Chính vì thế, ẩn dụ ngữ pháp ở bình diện kinh nghiệm lại mang một sức mạnh mới trong sáng tạo ngôn bản.

b. Ẩn dụ liên nhân (interpersonal metaphor): Đây là phép nói hay trao đáp hàm ẩn trong mối quan hệ giữa các bên tham thoại; bởi vậy loại ẩn dụ này xuất hiện chủ yếu là trong hội thoại.

Theo Halliday (1994), có thể chia nhỏ loại này làm hai loại là ẩn dụ tình thái (interpersonal metaphor of modality) và ẩn dụ thức (interpersonal metaphor of mood). **Ẩn dụ tình thái** có thể được minh họa như sau: thay vì ta nói theo cách nói bình thường như *I think / In my opinion*, Mary knows, ta nói cách khác, mang tính ẩn dụ tình thái: *Probably Mary knows/ It seems likely that Mary knows*. Câu nói có *I think, in my opinion*, mang tính chủ quan của người nói. Vì vậy tính khách quan của nội dung lời nói sẽ giảm sút. Trong khi đó, câu nói có *Probably* mang tính đánh giá, khách quan hơn, dù cũng xuất phát từ phía người nói, nhưng nó không bộc lộ rõ ràng người nói. Vô số kiểu ẩn dụ như *everyone admits that/ it stands to reason that ...* hay như trong tiếng Việt *Ai cũng biết rằng / Lẽ nào hấn lại làm thế...* che khuất được phần nào tính chủ quan và cả bóng dáng của người nói, làm cho lời nói khách quan hơn, ít có chỗ hở để bên tham thoại bác bỏ, thương lượng. **Ẩn dụ thức** được hiểu như sau: Thay vì nói *I threatened that I would shoot him* ta chỉ nói *I'll shoot him*; *I'll shoot him* là ẩn dụ thức. Những loại câu như *I wouldn't do that if I were you* là ẩn dụ thức/ hoặc trong tiếng Việt: *Em nên làm như vậy thay vì tôi khuyên*

em làm như vậy. (3) Geoff Thomson (1996) còn phát hiện ra ẩn dụ văn bản (textual metaphor) như sau: Thay vì ta nói *the technology isn't wrong* ta nói theo cách nói ẩn dụ: *It isn't the technology which is wrong*.

Có thể mượn lời của Geoff Thomson (1996, tr. 172) để lí giải thêm sức mạnh của ẩn dụ ngữ pháp: *Nhờ phương thức định danh và khách quan hóa phát ngôn, ẩn dụ ngữ pháp rõ ràng là một loại vũ khí lợi hại nhất trong nhiều trường hợp giao tiếp. Nhất là trong những trường hợp phát ngôn thể mong muốn, vì bất cứ lí do nào, né tránh sự thương thuyết. Trong văn bản thuyết phục, người nói tìm cách khách quan hóa ý tưởng của mình bằng con đường định danh, làm cho ý tưởng ấy trở nên khó khăn cho người tham thoại nếu họ muốn bác bỏ, hay tỏ ra bất đồng*.

4. Kết luận - Những minh chứng từ khảo sát

Các phần ở trên đã nói đến hoạt động của các loại ẩn dụ. Từ đó qua một số minh họa, cho thấy được sức mạnh vượt trội của ẩn dụ trong quá trình tham gia sáng tạo và phát triển ngôn ngữ, sáng tạo và nâng tính hiệu quả của ngôn bản. Sau đây, người viết cung cấp thêm những con số qua khảo sát về ẩn dụ để chứng tỏ những gì đã nói ở trên là căn cứ vào sức sống có thật và mãnh liệt của ẩn dụ trong mọi thể loại ngôn bản.

4. 1. Ẩn dụ đã tạo tiền đề phát triển ngôn ngữ

Chỉ cần xem xét ẩn dụ dưới góc độ của một mẫu thức tri nhận (1) *Thời gian là tiền bạc*, chúng ta có vô số động từ và vô số cách dùng ẩn dụ: *Tiêu tốn thời gian, mất thời gian, phung phí thời gian, không tiết kiệm thời gian, đâu còn thời gian, hết giờ, còn (vài) tháng nữa, tiết kiệm thời gian, dành thời gian, còn đó tương lai, gìn giữ quá khứ,....* Hay mẫu thức tri nhận (2) *nguồn là cuộc hành trình* (source model:

journey), ngay trong ngôn ngữ quảng cáo ta cũng có vô số cách dùng ẩn dụ: A restaurant: A nice place to come / Tiếng Anh A,B,C: Khởi đầu cho sự thành công! / Singapore Airlines: A great way to fly / Trà Vietnam: Điểm hẹn của mọi điều an lành, Cà phê VN: điểm đến của mọi nền văn hóa...

4.2. Ẩn dụ có mặt ở hầu hết các thành ngữ gắn với các chủ đề cuộc sống. Trong khảo sát sơ bộ thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt có từ chỉ (1) áo quần, (2) thể thao, (3) bộ phận cơ thể. Số lượng thành ngữ có ẩn dụ là:

Từ liên quan	Thành ngữ tiếng Anh, ví dụ:	Số lượng	Thành ngữ tiếng Việt, ví dụ:	Số lượng
(1) Áo quần	<i>They live in each other's pockets</i>	200	Cứ vạch áo cho người xem lưng làm gì	199
(2) Thể thao	<i>You have to keep your eyes on the ball in business</i>	233	Án Độ phải làm gì để quả bóng kinh tế không xì hơi?	36
(3) Bộ phận cơ thể	<i>Don't let insurance companies pull the wool over your eyes</i>	684	Cũng liều liều nhắm mắt đưa chân /Mà xem con tạo xoay vần đến đâu	900

Mỗi thành ngữ có ẩn dụ có thể được sử dụng ở mỗi cảnh huống khác nhau, tạo nên

sức sống mãnh liệt của ngôn ngữ không chỉ ở bề rộng mà cả ở chiều sâu nữa.

4.3. Ẩn dụ chiếm tỉ lệ cao trong các thể loại ngôn bản được cấu tạo công phu

4.3.1. Khảo sát 56 bài diễn văn nhậm chức của 56 Tổng thống Mỹ (1789- 2011), từ bài diễn văn ngắn nhất chỉ có 135 từ đến bài diễn dài nhất gồm 8495 từ, đều có ẩn dụ và ẩn ẩn dụ ngữ pháp.

4.3.2. Truyện Kiều của Nguyễn Du gồm 3254 đã có trên 300 câu có ẩn dụ.

4.3.3. Ẩn dụ giúp khái quát tốt nhất nội dung của các tác phẩm nghệ thuật thi ca, hay tiểu thuyết, từ đó có thể đặt tên cho mỗi bài thơ, mỗi tập thơ hay mỗi cuốn tiểu thuyết, chẳng hạn: *Theo chân Bác* của Tố Hữu, *Tắt đèn* của Ngô Tất tó, *Sóng mòn* của Nam Cao, *Tắt lửa lòng* của Nguyễn Công Hoan, *Đoạn tuyệt* của Nhất Linh, ... là những ví dụ.

Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, ẩn dụ có mặt trong khắp các hoạt động của ngôn ngữ, mà xuất phát điểm để ẩn dụ gắn kết với ngôn ngữ và ngôn bản là chức năng tham gia vào quá trình tư duy của con người khi sáng tạo ngôn bản và tiếp nhận ngôn bản. Từ đó, ẩn dụ một mặt có chức năng làm giàu vốn từ vựng và là một trong những phương thức kết cấu của ngôn bản, mặt khác, thể hiện vai trò tạo sức mạnh giao tiếp hay hiệu quả giao tiếp cho mọi dạng ngôn bản.

Tài liệu tham khảo

1. Ferdinand De Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. George Lakoff and Mark Johnson (1980), *Metaphors we live by*, The University of Chicago Press.

3. M.A.K. Halliday (2004), *An introduction to functional grammar*, Great Britain.

4. John R. Taylor (2002), *Cognitive grammar*, Oxford University Press.
5. Jon Wright (1999), *Idioms organiser*, London – England.
6. Masako K. Hiraga (2005), *Metaphor and iconicity*, Great Britain.
7. Michiel Leezenberg (2001), *Contexts of metaphor*, University of Amsterdam, The Netherlands.
8. Tessa Woodward (1991), *Models and metaphors in language teacher training*, Cambridge University Press.
9. Đinh Trọng Lạc (1983), *99 Phương tiện và biện pháp tu từ*, NXB Giáo dục.
10. Võ Bình, Lê Anh Hiền (1983), *Phong cách học - Thực hành tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
11. Phan Văn Hòa, *Ấn dụ: Ấn dụ so sánh, Ấn dụ dụng học và Ấn dụ ngữ pháp*, Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học trường Đại học Ngoại ngữ- Đại học Đà Nẵng (11/2010).
12. Trần Ngọc Hải (2011), *The use of conceptual metaphor in English and Vietnamese idioms with human organs*, M.A. Thesis, University of Danang.
13. Hồ Vi Nữ Mĩ Linh (2011), *A study of metaphor in newspapers (English versus Vietnamese)*, M.A. Thesis, University of Danang.
14. Trần Thị Thiên Lý (2011), *An investigation into syntactic and semantic features of idioms denoting clothing in English and Vietnamese*, M.A. Thesis, University of Danang.
15. Huỳnh Trung Ngữ (2010), *An investigation into linguistic features of metaphor uses in English and Vietnamese advertisements*, M.A. Thesis, University of Danang.
16. Đoàn Thị Minh Trang (2010), *An investigation into metaphors used in inaugural addresses made by the presidents of the United States*, M.A. Thesis, University of Danang.
17. Nguyễn Thị Tú Trinh (2011), *An investigation into linguistic features of conceptual metaphors in English and Vietnamese*, M.A. Thesis, University of Danang.
18. Nguyễn Đức Tú (2011), *An investigation into linguistic features of sports expressions used metaphorically and idiomatically in non-sports situations (English versus Vietnamese)*, M.A. Thesis, University of Danang.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 31-01-2012)

CÁCH SỬ DỤNG TỪ XUNG HÔ...

(tiếp theo trang 33)

Qua xung hô, người mua và người bán (nhất là người bán) muốn rút ngắn khoảng cách (giữa người mua-kẻ bán) nên xét theo bình diện quan hệ giữa các vai giao tiếp, cách xung hô của người mua và người bán chủ yếu là quan hệ thân hữu. Qua xung hô, người dân vùng ven biển huyện Tĩnh Gia góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa vùng biển (bảo lưu, gìn giữ vốn từ mộc mạc, bình dân của địa phương). Hẳn là khi khu vực này bị đô thị hoá (khu kinh tế Nghi Sơn, vùng Nam Thanh bắc Nghệ), tiếng nói nơi đây chắc là sẽ biến đổi nhanh.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học Tập 1*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2001), *Dụng học Việt ngữ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
4. Trương Thị Diễm (2002), *Từ xung hô có nguồn gốc danh từ thân tộc trong giao tiếp tiếng Việt*, Luận án TS ngữ văn, Đại học Vinh.
5. Đỗ Thị Kim Liên (1999), *Ngữ nghĩa lời hội thoại*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.